CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Mã số thuế : 1800155452
Tel : 0292.3884354

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Ký ngày 30/10/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026
Mẫu số : Q-01d

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**544.866.747.663**	**372.236.062.132**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1a	**4.363.771.927**	**11.533.787.135**
1. Tiền	111		4.363.771.927	11.533.787.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72.942.394.634**	**74.463.954.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.937.613.000	3.937.613.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.460.917.000)	(2.337.859.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	71.465.698.634	72.864.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**280.312.175.325**	**154.712.788.377**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	282.515.680.420	142.532.909.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.275.170.263	15.497.664.927
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	16.658.061.952	17.903.747.679
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(24.136.737.310)	(21.221.533.544)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V7a	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**175.048.001.786**	**121.420.429.901**
1. Hàng tồn kho	141	V.7b	175.048.001.786	121.420.429.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.200.403.991**	**10.105.102.719**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	7.066.815.031	3.027.742.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5.133.588.960	6.494.714.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	-	582.644.976
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**328.235.097.149**	**354.113.773.753**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**247.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	247.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**302.798.412.958**	**328.940.295.289**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	302.798.412.958	328.940.295.289
- Nguyên giá	*222*		*854.285.994.445*	*851.484.685.555*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(551.487.581.487)*	*(522.544.390.266)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	*228*		*244.856.000*	*244.856.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(244.856.000)*	*(244.856.000)*
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.633.229.521**	**5.162.787.316**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	7.633.229.521	5.162.787.316
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**11.600.815.158**	**11.600.815.158**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	11.600.815.158	11.600.815.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	V.2c	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.2b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6.202.639.512**	**8.162.375.990**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	4.190.013.055	6.570.127.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	772.607.849	100.772.143
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.13	508.383.491	568.979.445
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279	V.14	731.635.117	922.496.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**873.101.844.812**	**726.349.835.885**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**644.412.169.348**	**510.296.147.977**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**438.713.155.363**	**391.039.219.013**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	19.017.547.273	63.144.904.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	1.828.291.197	2.531.180.853
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.21	389.611.200	412.989.200
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.17	2.633.244.517	1.361.089.354
5. Phải trả người lao động	315	V.18	9.975.923.302	12.132.364.282
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	103.702.242.843	26.552.066.572
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20	-	590.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	2.542.710.351	20.498.079.265
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22	273.996.073.745	236.917.625.173
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	24.627.510.935	26.898.920.047
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**205.699.013.985**	**119.256.928.964**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	200.719.896.611	114.271.474.069
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		4.800.000.000	4.800.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		179.117.374	185.454.895
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**228.689.675.464**	**216.053.687.908**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**228.689.675.464**	**216.053.687.908**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*101.399.970.000*	*101.399.970.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.25a	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	36.859.205.796	36.088.794.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25a	47.513.414.368	41.265.095.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*41.294.590.712*	*87.405.198.877*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*6.218.823.656*	*(46.140.103.735)*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.25a	42.967.085.300	37.349.828.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**873.101.844.812**	**726.349.835.885**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1800155452 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026
Mẫu số : Q-02d

DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - HỢP NHẤT

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	277.735.929.442	204.283.895.153	897.867.897.684	768.072.265.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.081.460.643	15.474.586.150	56.477.737.264	29.536.663.217
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**263.654.468.799**	**188.809.309.003**	**841.390.160.420**	**738.535.602.234**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	242.537.169.584	215.429.004.505	775.182.981.553	723.146.342.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.117.299.215**	**(26.619.695.502)**	**66.207.178.867**	**15.389.259.454**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động TC	22	VI.4	(58.834.388)	509.334.972	2.905.349.419	4.627.074.111
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	5.592.619.460	3.680.035.018	13.940.408.027	10.514.873.258
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*24*		*5.216.257.972*	*3.870.774.918*	*13.440.591.327*	*10.644.084.158*
			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.603.963.057	6.756.500.850	13.909.043.953	19.009.958.322
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.7	7.855.656.649	10.892.814.529	31.496.420.817	31.720.343.901
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	27		-	-	-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.006.225.661**	**(47.439.710.927)**	**9.766.655.489**	**(41.228.841.916)**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	276.798.342	936.382.300	280.038.644	1.873.103.250
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.641.995	31.092	8.650.586	3.529.896
14. Lợi nhuận khác	**40**		**275.156.347**	**936.351.208**	**271.388.058**	**1.869.573.354**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.281.382.008**	**(46.503.359.719)**	**10.038.043.547**	**(39.359.268.562)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	328.572.636	36.405.716	352.197.309
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(18.558.613)	190.794.493	(1.246.415.961)	194.492.942
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.299.940.621**	**(47.022.726.848)**	**11.248.053.792**	**(39.905.958.813)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.336.294.020	(24.576.028.895)	6.218.823.656	(19.877.841.110)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.963.646.601	(22.446.697.953)	5.029.230.136	(20.028.117.703)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	50	(2.079)	613	(1.694)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	50	(2.079)	613	(1.694)

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

Mai Công Toàn

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		17.676.577.040	(39.359.268.562)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		22.673.692.629	27.441.863.686
- Các khoản dự phòng	03		3.038.261.766	597.361.140
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.173.190)	1.014.943
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.951.343.875)	(4.258.951.001)
- Chi phí đi vay	06		6.644.633.969	18.636.018.306
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**47.070.648.339**	**3.058.038.512**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.752.351.064)	9.903.070.874
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.649.865.160)	(73.202.013.401)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39.523.004.622	53.996.190.418
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.243.141.850	7.195.919.803
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền chi phí vay đã trả	14		(6.600.064.357)	(18.645.946.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(72.191.041)	(220.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.437.912.156)	(4.120.058.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(51.675.588.967)**	**(22.034.798.905)**
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.532.792.243)	(6.674.668.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.492.878.116	5.519.293.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.039.914.127)**	**3.844.624.608**
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		422.576.941.688	621.503.026.710
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(376.031.453.802)	(617.002.890.382)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**46.545.487.886**	**4.500.136.328**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(7.170.015.208)**	**(13.690.037.969)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.533.787.135**	**20.242.553.498**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			**(1.014.943)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**4.363.771.927**	**6.551.500.586**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1800155452 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

I.1 Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

I.2 Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

I.3 Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

I.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

I.5 Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

I.5a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua thêm vốn góp tại công ty con

Ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn mua thêm 219.200 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty này lên 51,06%. Mục đích của việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô là để kiểm soát hoạt động của Công ty này.

Ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tập đoàn cũng đã mua thêm 44,5% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô, tăng tỷ lệ vốn góp tại công ty con này lên 63,5% từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 2.322.139.189 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 667.500.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con 27.000 cổ phiếu, tương đương 27%. Tại ngày kế thúc năm tài chính, Công ty mẹ nắm giữ 90.500 cổ phiếu, tương đương 90,5% vốn điều lệ (số đầu năm là 19.000 cổ phiếu, tương đương 19% vốn điều lệ).

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, Tập đoàn cũng đã mua thêm 20,52% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô. Bên cạnh đó, phần sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô trong Công ty Cổ phần Vận tải xi măng Tây Đô là 21,78% nên tỷ lệ lợi ích tại thời điểm này là 86,77%. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 30.513.711.349 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 4.184.800.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con 26.800 cổ phiếu, tương đương 1,07%. Tại ngày kế thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.257.600 cổ phiếu, tương đương tỷ lệ lợi ích 87,85% (số đầu năm là 742.000 cổ phiếu, tương đương 29.68% vốn điều lệ).

I.5b Công ty con được hợp nhất

Bắt đầu năm 2020 Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu với các Công ty Con như sau :

Tên công ty
1/1/2020 - Công ty CP Truyền thông Xi măng Tây Đô
1/7/2020 - Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô

I.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

I.7 Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý Tập đoàn có 574 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 628 nhân viên).

II- NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

IV.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

IV.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

· Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

· Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

· Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

· Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

· Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

· Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

· Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

· Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

IV.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

IV.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi và cổ tức của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi và cổ tức của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

• Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

• Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

• Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

• Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

• Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính chi phí tài chính

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

· Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

· Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

IV.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

· Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

· Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

· Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

· Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

· Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

IV.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

· Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

· Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

· Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

IV.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí phần mềm kế toán, tiền thuê đất trả trước và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí phần mềm kế toán

Chi phí phần mềm kế toán phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

IV.9 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

IV.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau :

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
Máy móc và thiết bị	02-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định khác	04

IV.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :

**** Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

**** Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

IV.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

IV.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đôi với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiêu giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tông của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

IV.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

. Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

· Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

· Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

IV.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

IV.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

· Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

· Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

· Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

· Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

IV.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

IV.19 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

IV.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi :
· Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
· Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế :
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

IV.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1a Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	4.363.771.927	11.533.787.135
Cộng	**4.363.771.927**	**11.533.787.135**

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

V.2a Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	*3.937.613.000*	*615.290*	*3.937.613.000*	*615.290*
Cộng	**3.937.613.000**	**615.290**	**3.937.613.000**	**615.290**

V.2b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***71.465.698.634***	***71.465.698.634***	***72.864.200.000***	***72.864.200.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	71.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	465.698.634	465.698.634	1.864.200.000	1.864.200.000
Cộng	**71.465.698.634**	**71.465.698.634**	**72.864.200.000**	**72.864.200.000**

V.2c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số cổ phiếu	Giá gốc	Số cổ phiếu
Công ty CP XM Hà Tiên	*2.682.621.200*	*609.339*	*2.682.621.200*	*393.122*
Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang	*1.550.893.958*	*140.000*	*1.550.893.958*	*140.000*
Công ty CP Da Tây Đô	*69.500.000*	*5.000*	*69.500.000*	*5.000*
Công ty CP ĐT XD Hồng Phát	*498.000.000*	*36.600*	*498.000.000*	*36.600*
Công ty CP Bê Tông Hamaco	*6.799.800.000*	*1.099.980*	*6.799.800.000*	*1.099.980*
Cộng	**11.600.815.158**	**1.890.919**	**11.600.815.158**	**1.674.702**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau :	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.460.917.000)	(2.337.859.000)
Cộng	**(2.460.917.000)**	**(2.337.859.000)**

V.3 Phải thu của khách hàng

V.3a Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bê Tông Tây Đô	118.585.138.091	8.205.108.773
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh	5.400.000.000	6.400.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long	21.357.324	2.061.774.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)	799.843.680	4.477.200.048
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	4.499.999.920
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Phúc Vinh	20.237.606.296	11.340.070.136
Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Cường Thành	21.036.936.207	9.962.747.501
Công ty TNHH TM dịch vụ phát triển Đông Đông	15.701.675.696	15.540.994.234
Các khách hàng khác	96.233.123.206	80.045.014.703
Cộng	**282.515.680.420**	**142.532.909.315**
	-	-

V.3b Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Cty Cổ phần Bê Tông Tây Đô		0
Cty CP Xi Măng Tây Đô	0	
Cộng	-	-

V.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bê Tông Tây Đô	-	6.900.929.376
Trả trước các nhà cung cấp khác		
Jctprint Machinery Co.,Ltd.	-	155.448.212
Công TY TNHH TM DV Cơ Khí Minh Tú	3.419.700.000	3.381.035.000
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	-	2.548.800.000
Anhui Sinoportland Electromechanical Technology CO.,LTD	-	525.810.840
GuangXi Xinruida Machinery Equipment Co., Ltd.	673.624.248	
Các khách hàng khác	1.181.846.015	1.985.641.499
Cộng	**5.275.170.263**	**15.497.664.927**

V.5 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Bê tông Tây Đô	5.980.900.000	-	5.980.900.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	7.619.354.242		5.270.586.508	
Các khoản ký cược, ký quỹ	233.594.364	-	248.930.545	-
Lãi dự thu tiền gởi có kỳ hạn	-	-	-	-
Tạm chi thù lao HĐQT, BKS	840.000.000	-	2.343.794.444	-
Phải thu Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	(159.900.000)	159.900.000	(159.900.000)
Khoản phải thu ngắn hạn khác	1.824.313.346	-	3.899.636.182	-
Cộng	**16.658.061.952**	**(159.900.000)**	**17.903.747.679**	**(159.900.000)**

V.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Công ty CP CN Tân Đức	4.499.999.920	-	4.499.999.920	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh	2.998.670.798	-	2.998.670.798	-
Công ty TNHH XD TM VT Phan Thành	636.344.767		636.344.767	
Công ty CP Xi măng Công Thanh	5.400.000.000		6.400.000.000	2.175.659.460
Công ty CP Xi măng Thăng Long	21.357.324	-	2.061.774.000	1.212.649.344
Các tổ chức và cá nhân khác	15.374.373.375	4.794.008.874	18.213.412.221	10.200.359.358
Cộng	**28.930.746.184**	**4.794.008.874**	**34.810.201.706**	**13.588.668.162**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	159.900.000
Công ty TNHH XD Thương mại Vận tải Phan Thành	636.344.767	636.344.767
Công ty CP Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	4.499.999.920
Các tổ chức và cá nhân khác	18.840.492.623	15.925.288.857
Cộng	**24.136.737.310**	**21.221.533.544**

V.7b Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	61.771.771.447	-	76.084.141.887	-
Công cụ, dụng cụ	8.228.917.385	-	8.452.582.144	-
Chi phí SXKD dở dang	4.294.348.235	-	4.226.873.294	-
Thành phẩm	26.612.163.275	-	27.360.429.440	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-

	Hàng hóa	74.140.801.444	-	5.296.403.136	-
	Cộng	**175.048.001.786**	**-**	**121.420.429.901**	**-**

V.8 Chi phí trả trước

V.8a ***Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí bảo hiểm	258.643.955	86.824.466
Chi phí thuê đất năm 2025	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.512.948	52.087.332
Chi phí sửa chữa	139.655.408	271.276.576
Chi phí PTTT	1.259.792.515	1.312.566.479
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.406.210.205	1.304.987.978
Cộng	**7.066.815.031**	**3.027.742.831**

V.8b ***Chi phí chờ phân bổ dài hạn***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định	2.957.388.887	5.110.575.052
CCDC dài hạn	30.190.395	-
Phụ tùng thay thế	1.017.593.117	1.426.322.446
Chi phí khác chờ phân bổ	184.840.656	33.230.453
Cộng	**4.190.013.055**	**6.570.127.951**

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết về tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

V.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết về tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp	7.487.901.626	-
Xây dựng cơ bản dở dang	145.327.895	5.162.787.316
Cộng	**7.633.229.521**	**5.162.787.316**

V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số đầu năm	100.772.143	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	100.772.143
Phát sinh tăng trong kỳ	671.835.706	
Số cuối kỳ	**772.607.849**	**100.772.143**

V.13 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	508.383.491	568.979.445
Giá trị thuần	**508.383.491**	**568.979.445**

V.14 Lợi thế thương mại	**Công ty CP XM Tây Đô**
Nguyên giá	
Số đầu năm	3.817.226.683
Tăng trong năm	-
Số cuối kỳ	**3.817.226.683**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	2.894.730.232
Phân bổ trong năm	190.861.334
Số cuối kỳ	**3.085.591.566**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	922.496.451
Số cuối kỳ	**731.635.117**

V.15 Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
V.15a ***Phải trả các khách hàng khác ngắn hạn***		

	Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	-	-
	Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.821.476.860	3.881.703.600
	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	-	27.660.560.225
	Công Ty CP Thương Mại Phát Triển Hòa Phát	-	20.831.365.721
	Các khách hàng khác	15.196.070.413	10.771.274.721
	Cộng	**19.017.547.273**	**63.144.904.267**

V.15b Phải trả các khách hàng khác dài hạn

Công ty CP Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	182.684.780.987	107.047.814.059
Công Ty CP Thương Mại Phát Triển Hòa Phát	18.035.115.624	7.223.660.010
Cộng	**200.719.896.611**	**114.271.474.069**

V.16 Người mua trả tiền trước

V.16a Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Trả trước các khách hàng khác		
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hưng Thành	308.408.171	378.700.788
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Bảo	-	-
SHINWOO TRADING CO.,LTD	-	
Dae Bo Jong Hap Sang Sa	200.000.000	
Các khách hàng khác	1.319.883.026	2.152.480.065
Cộng	**1.828.291.197**	**2.531.180.853**

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

V.18 Phải trả người lao động	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền lương, thưởng còn phải trả	9.975.923.302	12.132.364.282
Cộng	**9.975.923.302**	**12.132.364.282**

V.19 Chi phí phải trả ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	616.589.142	312.825.031
Trích trước chi phi nguyên vật liệu	89.855.016.354	2.360.000.000
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	6.000.000.000	18.647.050.419
Trích trước chi phí tiền điện	2.272.079.976	4.551.758.992
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.958.557.371	680.432.130
Cộng	**103.702.242.843**	**26.552.066.572**

V.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	-	590.000.000
Cộng	-	**590.000.000**

V.21 Cổ tức, lợi nhuận phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	389.611.200	412.989.200
Cộng	**389.611.200**	**412.989.200**

V.21 Phải trả khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.506.312.717	94.840.949
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	17.850.000.000
Chiết khấu tiền ký quỹ khách hàng	-	1.602.000.000
Khoản phải trả ngắn hạn khác	736.397.634	951.238.316
Cộng	**2.542.710.351**	**20.498.079.265**

Phải trả dài hạn khác

	Phải trả các bên liên quan		
	Công ty Cổ phần Bê Tông Tây Đô	2.000.000.000	2.000.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	-	
	Nhận ký quỹ, ký cược	2.800.000.000	2.800.000.000
	Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
	Cộng	**4.800.000.000**	**4.800.000.000**

V.22 Vay

Chi tiết về các khoản vay được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.

V.24	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.042.121.047	19.313.530.159
	Nguồn chi công tác an sinh xã hội	5.000.000.000	5.000.000.000
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.585.389.888	2.585.389.888
	Cộng	**24.627.510.935**	**26.898.920.047**

V.25 Vốn chủ sở hữu

V.25a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 05 đính kèm.

V.25b	***Chi tiết vốn góp chủ sở hữu***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Cổ đông góp vốn	101.399.970.000	101.399.970.000
		101.399.970.000	**101.399.970.000**

V.25c	***Cổ phiếu***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.139.997	10.139.997
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.139.997	10.139.997
	- Cổ phiếu phổ thông	10.139.997	10.139.997
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.139.997	10.139.997
	- Cổ phiếu phổ thông	10.139.997	10.139.997
	- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND.

V.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

V.26a	***Ngoại tệ các loại***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	USD	59.136,23	1.791,34

V.26b	***Nợ khó đòi đã xử lý***	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Nguyên tệ	**VND**	**Nguyên tệ**	**VND**
	Cty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái		80.640.710		80.640.710
	Các đối tượng khác		5.390.368.609		2.189.054.719
	Cộng		**5.471.009.319**		**2.269.695.429**

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3

VI.1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Doanh thu bán thành phẩm	221.761.031.404	169.900.651.744
	Doanh thu bán hàng hóa	54.534.763.420	31.576.417.882
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.168.289.588	1.451.995.161
	Doanh thu khác	-728.154.970	1.354.830.366
	Cộng	**277.735.929.442**	**204.283.895.153**

VI.2	**Các khoản giảm trừ Doanh thu**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Chiết khấu thương mại	14.081.460.643	15.474.586.150

	Giảm giá hàng bán	-	-
	Cộng	**14.081.460.643**	**15.474.586.150**

VI.3	**Giá vốn hàng bán**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	204.346.575.511	179.308.704.679
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.623.185.805	33.121.352.225
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.567.408.268	787.690.544
	Giá vốn khác	0	2.211.257.057
	Cộng	**242.537.169.584**	**215.429.004.505**

VI.4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.905.336	2.973.328
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-62.739.724	506.361.644
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có g	0	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	-
	Cộng	**(58.834.388)**	**509.334.972**

VI.5	**Chi phí tài chính**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Chi phí lãi vay	5.521.787.629	3.870.774.918
	Chiết khấu thanh toán	-	-
	Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	- 190.739.900
	Chi phí tài chính khác	70.831.831	-
	Cộng	**5.592.619.460**	**3.680.035.018**

VI.6	**Chi phí bán hàng**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Chi phí nhân viên	1.137.372.121	1.081.604.868
	Chi phí vật liệu, bao bì	789.395.612	705.351.908
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	84.379.850	22.932.273
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.052.947	33.052.947
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.301.381.612	3.121.693.035
	Chi phí bằng tiền khác	258.380.915	1.791.865.819
	Cộng	**4.603.963.057**	**6.756.500.850**

VI.7	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Chi phí nhân viên quản lý	4.937.246.407	5.200.910.224
	Chi phí vật liệu quản lý	163.540.682	260.933.662
	Chi phí đồ dùng văn phòng	208.225.906	-
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.833.271	754.517.237
	Thuế, phí và lệ phí	1.055.299.434	514.407.519
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.000.000.000)	252.170.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.713.558	2.449.949.243
	Chi phí khác	658.797.391	1.459.926.644
	Cộng	**7.855.656.649**	**10.892.814.529**

VI.8	**Thu nhập khác**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Thu nhập khác	276.798.342	936.382.300
	Cộng	**276.798.342**	**936.382.300**

VI.9	**Chi phí khác**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Phạt do vi phạm hành chính	-	-
	Chi phí khác	1.641.995	31.092
	Cộng	**1.641.995**	**31.092**

VI.10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ tồn kho nội bộ	1.252.009.253	119.414.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.270.567.866)	71.380.329
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh lũy kế đến cuối kỳ trước	-	-
Cộng	**(18.558.613)**	**190.794.493**

VI.11	**Lãi trên cổ phiếu**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	504.136.210	(21.078.103.983)
	Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	504.136.210	(21.078.103.983)
	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.139.997	10.139.997
	Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**50**	**(2.079)**

VI.12	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.681.759.177	144.665.824.863
	Chi phí nhân công	31.507.427.034	25.430.283.221
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.425.481.549	9.985.705.014
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.402.514.806	31.680.300.724
	Chi phí khác	11.391.996.818	7.041.353.656
	Cộng	**357.409.179.384**	**218.803.467.478**

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

VII.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty CP SADICO Cần Thơ

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tiền lương	2.145.450.012	1.930.000.000
Thù lao, thưởng	795.400.000	798.000.000
Cộng	**2.940.850.012**	**2.728.000.000**

VII.1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với công ty con		
Mua hàng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty CP Vận Tải Xi măng Tây Đô	**17.869.815**	**59.259.259**
Dịch vụ	17.869.815	59.259.259
Mua hàng hoá	-	-
Công ty CP Bê Tông Tây Đô	-	- -
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-

Bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Xi măng Tây Đô		
Doanh thu bán thành phẩm	11.794.493.150	9.284.117.400

Giao dịch với các bên liên quan khác	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP XM Hà Tiên		
Doanh thu bán thành phẩm	2.040.929.930	2.447.601.000
Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang		
Doanh thu bán thành phẩm	-	-

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

VII.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao và toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

VII.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Nga	Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

PHỤ LỤC 01 : 9. Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
*** Nguyên giá**						
Số đầu năm	**442.277.899.682**	**316.425.509.597**	**88.714.885.754**	**3.242.486.703**	**823.903.819**	**851.484.685.555**
Mua trong năm	-	1.042.049.630	1.759.259.260	-	-	2.801.308.890
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**442.277.899.682**	**317.467.559.227**	**90.474.145.014**	**3.242.486.703**	**823.903.819**	**854.285.994.445**
*** Giá trị hao mòn**						
Số đầu năm	**218.669.641.593**	**227.674.710.957**	**72.267.179.876**	**3.108.954.021**	**823.903.819**	**522.544.390.266**
Khấu hao trong năm	15.739.439.863	10.901.413.628	2.260.612.092	41.725.638		28.943.191.221
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**234.409.081.456**	**238.576.124.585**	**74.527.791.968**	**3.150.679.659**	**823.903.819**	**551.487.581.487**
*** Giá trị còn lại**						
Số đầu năm	**223.608.258.089**	**88.750.798.640**	**16.447.705.878**	**133.532.682**	**-**	**328.940.295.289**
Số cuối năm	**207.868.818.226**	**78.891.434.642**	**15.946.353.046**	**91.807.044**	**-**	**302.798.412.958**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1800155452 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

PHỤ LỤC 02 : 10. Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	…	…	Tài sản vô hình khác	Cộng
*** Nguyên giá**						
Số đầu năm	-	**244.856.000**	-	-	-	**244.856.000**
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm			-	-	-	-
Số cuối năm	-	**244.856.000**	-	-	-	**244.856.000**
*** Giá trị hao mòn**						
Số đầu năm	-	**(244.856.000)**	-	-	-	**(244.856.000)**
Khấu hao trong năm	-		-	-	-	-
Giảm trong năm	-		-	-	-	-
Số cuối năm	-	**(244.856.000)**	-	-	-	**(244.856.000)**
*** Giá trị còn lại**						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

PHỤ LỤC 03 : 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Loại thuế	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	855.540.938	-	7.353.804.285	(6.341.781.460)	1.079.278.804	5.133.588.960
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	594.917.357	(594.917.357)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	21.674.262	(21.674.262)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.434.611	-	37.413.669	(72.191.041)	21.657.239	-
Thuế thu nhập cá nhân	445.170.755	-	930.535.021	(622.802.276)	783.211.671	-
Thuế tài nguyên	3.943.050	-	12.625.530	(13.305.810)	3.262.770	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	582.644.976	1.899.640.753	(643.765.044)	745.834.033	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1.361.089.354**	**582.644.976**	**10.850.610.877**	**(8.310.437.250)**	**2.633.244.517**	**5.133.588.960**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

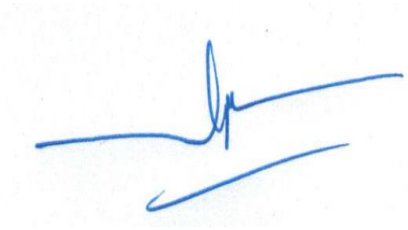
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

PHỤ LỤC 04 : 22. Vay

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số cuối năm
*** Vay ngắn hạn**	**236.917.625.173**	**589.705.288.751**	**(552.626.840.179)**	**-**	**273.996.073.745**
Vay ngắn hạn ngân hàng	236.917.625.173	589.705.288.751	(552.626.840.179)	-	273.996.073.745
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
*** Vay dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-	-
Cộng	**236.917.625.173**	**589.705.288.751**	**(552.626.840.179)**	**-**	**273.996.073.745**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật



Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

PHỤ LỤC 05 : 25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**36.024.541.974**	**99.528.157.567**	**84.284.022.209**	**321.186.691.750**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(46.140.103.735)	(45.603.977.497)	**(91.744.081.232)**
Chia cổ tức lũy kế cuối kỳ này	-	-	-	(10.139.997.000)	-	(10.139.997.000)
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	64.252.686	(163.692.129)	(65.386.167)	(164.825.610)
Chi thù lao HĐQT/ thưởng TGĐ	-	-	-	(1.819.269.561)	(1.264.830.439)	(3.084.100.000)
Giảm khác	-	-	-	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**36.088.794.660**	**41.265.095.142**	**37.349.828.106**	**216.053.687.908**
Số dư đầu năm nay	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**36.088.794.660**	**41.265.095.142**	**37.349.828.106**	**216.053.687.908**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận lũy kế cuối kỳ này	-	-	-	6.218.823.656	5.029.230.136	11.248.053.792
Chia cổ tức lũy kế cuối kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	(15.926.856)	(23.721.459)	**(39.648.315)**
Chi thù lao HĐQT/ thưởng TGĐ	-	-	-	(1.176.973.848)	(3.433.186.152)	**(4.610.160.000)**
Giảm khác	-	-	-	3.492.635.957	2.545.106.122	**6.037.742.079**
Số dư cuối kỳ này	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**36.088.794.660**	**49.783.654.051**	**41.467.256.753**	**228.689.675.464**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật

Mai Công Toàn